

# *Bản tin* **THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 30/12/2017

## TRONG SỐ NÀY:

Trang

|                                                                                                                 |    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| <b>TÌNH HÌNH CHUNG</b> .....                                                                                    | 2  |
| Thị trường thế giới .....                                                                                       | 2  |
| Thị trường trong nước.....                                                                                      | 2  |
| <b>Thị trường cao su</b> .....                                                                                  | 3  |
| 1. Thị trường thế giới.....                                                                                     | 3  |
| 2. Thị trường cao su trong nước.....                                                                            | 3  |
| 3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam.....                                                                 | 3  |
| <b>Thị trường cà phê</b> .....                                                                                  | 6  |
| 1. Thị trường cà phê thế giới.....                                                                              | 6  |
| 2. Thị trường trong nước: giá cà phê giảm, sản lượng được dự báo tăng.....                                      | 7  |
| 3. Tình hình xuất khẩu cà phê.....                                                                              | 8  |
| 4. Dung lượng và thị phần cà phê của Việt Nam.....                                                              | 9  |
| <b>Thị trường chè</b> .....                                                                                     | 11 |
| 1. Thị trường chè thế giới.....                                                                                 | 11 |
| 2. Thị trường trong nước.....                                                                                   | 12 |
| 3. Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam.....                                                                    | 13 |
| 4. Dung lượng thị trường và thị phần chè Việt Nam<br>trong tổng nhập khẩu của Nga.....                          | 15 |
| <b>Thị trường sắn</b> .....                                                                                     | 16 |
| 1. Thị trường thế giới.....                                                                                     | 16 |
| 2. Thị trường trong nước.....                                                                                   | 17 |
| 3. Tình hình xuất khẩu.....                                                                                     | 18 |
| <b>Thị trường thủy sản</b> .....                                                                                | 20 |
| 1. Thông tin thủy sản thế giới.....                                                                             | 20 |
| 2. Thị trường trong nước.....                                                                                   | 21 |
| 3. Tình hình xuất khẩu thủy sản.....                                                                            | 21 |
| 4. Việt Nam cung cấp 55% lượng tôm nhập khẩu của Thụy Sĩ.....                                                   | 22 |
| <b>Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ</b> .....                                                                       | 24 |
| 1. Thị trường gỗ thế giới.....                                                                                  | 24 |
| 2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.....                                                                   | 24 |
| 3. Dung lượng thị trường và thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam<br>trong tổng nhập khẩu của Ca-na-đa..... | 25 |
| <b>THƯƠNG MẠI NÔNG, LÂM SẢN, THỦY SẢN TẠI CỬA KHẨU<br/>MÓNG CÁI</b> .....                                       | 26 |
| <b>THÔNG TIN CHUYÊN ĐỀ</b> .....                                                                                | 27 |
| Lào bãi bỏ lệnh cấm nhập khẩu một số mặt hàng nông sản từ Việt Nam.....                                         | 27 |



## ***Thị trường thế giới***

- Cao su: Thái Lan, In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a quyết định giảm xuất khẩu 345.000 tấn từ nay đến tháng 3/2018. Giá cao su trên thị trường thế giới nửa cuối tháng 12/2017 biến động theo chiều hướng tăng

- Cà phê: Giá cà phê Robusta và Arabica toàn cầu biến động trong biên độ hẹp trước kỳ nghỉ lễ.

- Chè: Nga áp dụng các hạn chế tạm thời đối với nhập khẩu chè và tất cả các nông sản khác từ Xri Lan-ka từ 18/12 do phát hiện có bọ trong chè nhập khẩu từ nước này. Nhu cầu đối với chè chất lượng tăng và nguồn cung hạn chế đã khiến giá trong phiên đầu giá chè ngày 26/12 tại Băng -la- đét tăng.

- Sắn và sản phẩm từ sắn: Nửa cuối tháng 12/2017, Thái Lan đã tăng giá sản xuất khẩu sắn lát thêm 5 USD/tấn. Giá tinh bột sắn xuất khẩu của nước này vẫn giữ ổn định ở mức 430 USD/tấn FOB.

- Thủy sản: Tháng 12/2017, giá tôm nguyên liệu tại Ấn Độ tăng 0,31 USD/kg đối với tôm cỡ 30, 50, 60 và 70 con/kg, trong khi giá tôm các cỡ khác ổn định.

- Gỗ và sản phẩm gỗ: Ma-lai-xi-a tăng sử dụng gỗ từ cây cọ và cao su làm nguyên liệu cho ngành chế biến gỗ. Xuất khẩu gỗ thông của Chi-lê giảm, giá xuất khẩu tăng 5% lên 216 USD/m<sup>3</sup>.

## ***Thị trường trong nước***

- Cao su: Cùng chung xu hướng giá thế giới, giá mủ cao su trong nước nửa cuối tháng 12/2017 tiếp tục tăng so với nửa đầu tháng.

- Cà phê: Giá cà phê trong nước tiếp tục giảm sâu do ảnh hưởng của thị trường cà phê toàn cầu.

- Chè: Xuất khẩu chè ướp hoa và chè ô long tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

- Sắn và các sản phẩm từ sắn: Giá sắn lát tại thị trường trong nước tăng. Sản lượng sắn củ tươi tại Tây Nguyên dự báo giảm khoảng 30% trong niên vụ 2017-2018.

- Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tại Ca-na-đa tăng.

- Tại Móng Cái: Nhu cầu cao su của Trung Quốc tại cửa khẩu Móng Cái ở mức cao. Xuất khẩu các mặt hàng nông sản như nhân điều, hạt sen, lạc, vừng đen tăng.

# THỊ TRƯỜNG CAO SU

- Giá cao su trên thị trường thế giới tăng nhờ Thái Lan, In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a quyết định giảm xuất khẩu 345.000 tấn từ nay đến tháng 3/ 2018 .
- Giá mủ cao su trong nước tiếp tục tăng so với nửa đầu tháng 12/2017.

## ***1. Thị trường thế giới***

Nửa cuối tháng 12/2017, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt trên thế giới biến động theo xu hướng tăng.

+ Tại Nhật Bản, kết thúc phiên giao dịch ngày 29/12/2017, giá cao su RSS 3 giao kỳ hạn tháng 01/2018 trên sàn giao dịch Tocom tăng 5,3% so với mức giá ngày 14/12/2017, đạt 207,6 JPY/kg.

+ Giá cao su thiên nhiên giao kỳ hạn trên sàn giao dịch Thượng Hải – Trung Quốc tăng 2,4% so với ngày 14/12/2017, lên mức 14.130 NDT/tấn (tương đương 2.155 USD/tấn).

Giá cao su kể từ giữa tháng 12/2017 được hỗ trợ khi 3 quốc gia sản xuất cao su hàng đầu thế giới là Thái Lan, In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a quyết định giảm xuất khẩu 345.000 tấn từ tháng 12/2017 đến tháng 3/2018. Trong đó, Thái Lan sẽ giảm xuất khẩu khoảng 230.000 tấn cao su, In-đô-nê-xi-a giảm khoảng 95.000 tấn và Ma-lai-xi-a sẽ giảm khoảng 20.000 tấn.

Tuy nhiên, trong 3 ngày cuối tháng giá diễn biến theo xu hướng giảm khi nguồn cung tại các nước sản xuất chủ yếu dồi dào và nhu cầu giảm.

## ***2. Thị trường cao su trong nước***

Giá mủ cao su tiếp tục tăng so với nửa cuối tháng 12/2017. Ngày 27/12/2017, Công ty cao su Phú Riềng báo giá mua mủ cao su tăng 2 đồng/độ TSC ở cả giá mua mủ tạp và mủ nước, đạt lần lượt 275 đồng/độ TSC và 280 đồng/độ TSC.

## ***3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam***

Theo ước tính, lượng cao su xuất khẩu tháng 12/2017 đạt 180 nghìn tấn, trị giá 260 triệu USD, nâng tổng lượng cao su xuất khẩu cả năm 2017 đạt 1,395 triệu tấn, kim ngạch 2,3 tỷ USD, tăng 11,4% về lượng và tăng 36% về kim ngạch so với năm 2016.

Theo Tổng cục Hải quan, trong 11 tháng năm 2017, lượng cao su xuất khẩu đạt 1,2 triệu tấn, trị giá 2 tỷ USD, tăng 8,4% về lượng và tăng 39% về trị giá so với cùng kỳ năm 2016.

# THỊ TRƯỜNG CAO SU

*Về giá:* Giá cao su xuất khẩu trung bình năm 2017 ước đạt 1.628 USD/tấn, tăng 22,1% so với năm 2016. Trong đó, biến động giá một số chủng loại cao su xuất khẩu chính như sau:

Giá xuất khẩu cao su tổng hợp trung bình đạt 1.661,19 USD/tấn, tăng 22,71% so với năm 2016; giá cao su SVR 3L đạt 1.748,55 USD/tấn, tăng 26,36%; giá cao su SVR 10 đạt 1.592,86 USD/tấn, tăng 23,47%; giá cao su Latex đạt 1.201,41 USD/tấn, tăng 23,72%...

*Về chủng loại:* 11 tháng năm 2017, xuất khẩu cao su tổng hợp tiếp tục tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2016, với lượng xuất khẩu đạt 656,55 nghìn tấn, kim ngạch 1.09 tỷ USD, tăng 33,51% về lượng và tăng 71,27% về kim ngạch.

Xuất khẩu 2 chủng loại SVR 3L và SVR 10 lại giảm. Trong đó, xuất khẩu chủng loại cao su SVR 3L đạt 171,33 nghìn tấn, kim ngạch 299,58 triệu USD, giảm 14,4% về lượng nhưng tăng 11,04% về kim ngạch.

Xuất khẩu chủng loại cao su SVR 10 trong 11 tháng năm 2017 đạt 124,36 nghìn tấn, kim ngạch 198,09 triệu USD, giảm 30,35% về lượng và giảm 12,51% về kim ngạch so với cùng kỳ năm 2016.

Ngoài ra, xuất khẩu một số chủng loại cao su khác tăng như Latex, RSS3, SVR CV60, SVR CV50, RSS1...

## Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong 11 tháng năm 2017

(ĐVT: Lượng: tấn; Kim ngạch: nghìn USD)

| Chủng loại      | 11T/17  |           | So 11T/16 (%) |           |
|-----------------|---------|-----------|---------------|-----------|
|                 | Lượng   | Kim ngạch | Lượng         | Kim ngạch |
| Cao su tổng hợp | 656.551 | 1.090.658 | 33,51         | 71,27     |
| SVR 3L          | 171.331 | 299.580   | -14,40        | 11,04     |
| SVR 10          | 124.364 | 198.095   | -30,35        | -12,51    |
| Latex           | 85.319  | 102.502   | 17,14         | 46,78     |
| RSS3            | 75.341  | 99.592    | 24,65         | 16,50     |
| SVR CV60        | 69.451  | 131.867   | 20,00         | 59,76     |
| SVR CV50        | 18.502  | 36.178    | 20,08         | 64,40     |
| Cao su hỗn hợp  | 11.607  | 19.024    | -47,59        | -33,80    |
| RSS1            | 9.060   | 17.620    | 18,34         | 53,28     |
| loại khác       | 6.876   | 3.108     | 3,75          | 9,46      |
| SVR 20          | 3.918   | 6.663     | -20,23        | 11,23     |
| SVR 5           | 3.347   | 6.625     | -36,84        | -5,60     |
| Skim block      | 776     | 864       | 1.193,47      | 1.448,59  |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



# THỊ TRƯỜNG CAO SU

**Dự báo:** Quý 1/2018, xuất khẩu cao su giảm do cây cao su bước vào giai đoạn thay lá cho năng suất thấp, đồng thời xuất khẩu cao su trong thời gian này sẽ bị gián đoạn do trùng với Tết nguyên đán.

Trong năm 2018, thị trường cao su thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức do nhu cầu tiêu thụ cao su của Trung Quốc có thể chậm lại khi ngành công nghiệp ô tô nước này dường như đã đạt ngưỡng. Theo Hiệp hội Công nghiệp ô tô Trung Quốc, thị trường ô tô nước này có thể sẽ tăng trưởng chậm lại khoảng 3% trong năm 2018 và là năm thứ hai liên tiếp tăng trưởng không mấy khởi sắc. Doanh số bán xe toàn ngành ô tô Trung Quốc năm 2017 có thể tăng 3,5%, không đạt được mục tiêu 5% như kỳ vọng. Tăng trưởng của năm 2016 là 13,7%.

# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- Giá cà phê Robusta và Arabica toàn cầu biến động trong biên độ hẹp trước kỳ nghỉ lễ.
- Theo Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ, nguồn cung cà phê thế giới sẽ vượt cầu trong niên vụ 2017/18.
- Niên vụ 2017/18, Đắk Lắk - vùng trọng điểm cà phê của Việt Nam có khả năng mất mùa.
- Giá cà phê trong nước tiếp tục giảm sâu do ảnh hưởng của thị trường cà phê toàn cầu.
- Thị phần cà phê Việt Nam tăng tại Hoa Kỳ, giảm tại Đức.

## 1. Thị trường cà phê thế giới

Nửa cuối tháng 12/2017, giá cà phê Robusta và Arabica toàn cầu biến động trái chiều.

+ Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 5/2018 tại New York ngày 29/12/2017 tăng 4,6 UScent/pound, tăng 3,7% so với ngày 14/12, lên 126,9 UScent/pound.

+ Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 3/2018 trên sàn London chốt phiên giao dịch ngày 29/12 giảm 2 USD/tấn so với ngày 14/12/2017, đạt 1.711 USD/tấn.

+ Tại Việt Nam, giá cà phê Robusta tương đương so với ngày 14/12, giao dịch ở mức 1.631 USD/tấn (FOB TP.HCM).

Nhìn chung, giá cà phê vẫn còn nhiều yếu tố tác động giảm như: (i) lượng mưa dồi dào trên các vùng cà phê chính ở Bra-xin hỗ trợ tốt cho sự tăng trưởng của vụ mùa sắp tới sẽ thu hoạch giữa năm 2018; (ii) Việt Nam hiện đẩy mạnh thu hoạch vụ mùa; (iii) Tồn kho tại các thị trường tiêu thụ chính vẫn ở mức tương đối cao.

**Dự báo năm 2018**, giá cà phê toàn cầu nhìn chung sẽ không có biến động đột biến. Niên vụ 2017/18, sản lượng cà phê Arabica có khả năng sẽ dư thừa do mùa vụ bội thu tại Bra-xin. Trong khi đó, cà phê Robusta sẽ rơi vào tình trạng thiếu hụt nguồn cung do sản lượng giảm ở Việt Nam.

Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), dự báo tồn kho cà phê toàn cầu sẽ ở mức 2,76 triệu bao trong niên vụ 2017/18, cao hơn nhiều so với dự báo trước đó 1,14 triệu bao.

Theo Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ, nguồn cung cà phê thế giới sẽ vượt cầu trong niên vụ 2017/18. Ước tính, sản lượng cà phê toàn cầu niên vụ 2017/18 đạt 159.312 nghìn tấn, sản lượng tiêu thụ đạt 157.648 nghìn tấn.

# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

## Dự báo cung – cầu cà phê thế giới niên vụ 2017/18

| Sản lượng (nghìn tấn) |                 |                 | Tiêu thụ (nghìn tấn) |                 |                 |
|-----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|-----------------|-----------------|
| Thị trường            | Niên vụ 2016/17 | Niên vụ 2017/18 | Thị trường           | Niên vụ 2016/17 | Niên vụ 2017/18 |
| Bra-xin               | 56.100          | 52.100          | EU                   | 44.500          | 44.800          |
| Việt Nam              | 26.700          | 28.600          | Hoa Kỳ               | 25.499          | 25.950          |
| Cô-lôm-bi-a           | 14.500          | 14.600          | Bra-xin              | 20.500          | 20.660          |
| In-đô-nê-xi-a         | 10.600          | 10.900          | Nhật Bản             | 8.325           | 8.420           |
| Ê-ti-ô-pi-a           | 6.520           | 6.545           | Phi-líp-pin          | 7.175           | 6.950           |
| Ôn-đu-rát             | 6.300           | 6.500           | Ca-na-đa             | 4.700           | 4.775           |
| Ấn Độ                 | 5.170           | 5.450           | Nga                  | 4.475           | 4.650           |
| Pê-ru                 | 4.225           | 4.500           | In-đô-nê-xi-a        | 3.320           | 3.400           |
| U-gan-đa              | 4.200           | 4.350           | Ê-ti-ô-pi-a          | 3.220           | 3.240           |
| Mê-hi-cô              | 3.300           | 3.800           | Trung Quốc           | 3.155           | 3.215           |
| Goa-tê-ma-la          | 3.170           | 3.100           | Việt Nam             | 2.770           | 2.880           |
| Ni-ca-ra-goa          | 2.425           | 2.525           | Hàn Quốc             | 2.590           | 2.700           |
| Trung Quốc            | 2.200           | 2.200           | Mê-hi-cô             | 2.375           | 2.400           |
| Ma-lai-xi-a           | 2.100           | 2.100           | An-giê-ri-a          | 2.335           | 2.365           |
| Cốt-xta Ri-ca         | 1.300           | 1.550           | Úc                   | 1.725           | 1.710           |
| Bờ Biển Ngà           | 1.450           | 1.500           | Thụy Sĩ              | 1.500           | 1.700           |
| Tan-đa-ni-a           | 1.050           | 1.150           | Cô-lôm-bi-a          | 1.600           | 1.650           |
| Pa-pua Niu Ghi-nê     | 1.050           | 950             | Ấn Độ                | 1.200           | 1.215           |
| Kê-ni-a               | 700             | 750             | Vê-nê-xu-ê-na        | 1.111           | 1.215           |
| Nước khác             | 6.084           | 6.142           | Nước khác            | 13.483          | 13.752          |
| Tổng                  | 159.144         | 159.312         | Tổng                 | 155.558         | 157.648         |

Nguồn: Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ

### 2. Thị trường trong nước: Giá cà phê giảm, sản lượng dự báo tăng

Niên vụ 2017/18, Đắk Lắk, vùng trọng điểm cà phê của Việt Nam có khả năng mất mùa. Theo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đắk Lắk, do yếu tố thời tiết không thuận lợi đã ảnh hưởng tới quá trình ra hoa, đậu quả của cà phê. Tỉnh Đắk Lắk hiện có trên 204.000 ha cà phê; trong đó, có gần 194.000 ha cà phê cho thu hoạch, với sản lượng mỗi năm đạt từ 455.000 tấn cà phê nhân trở lên.

Giá cà phê trong nước tiếp tục giảm sâu do ảnh hưởng của thị trường cà phê toàn cầu, nhu cầu suy yếu, cung dồi dào. Tại tỉnh Lâm Đồng, so với cùng kỳ tháng trước, giá cà phê giảm từ mức 2,5 – 4,6%, xuống còn 35.100 – 35.600 VNĐ/kg.

# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện ngày 26/12/2017

(ĐVT: VND/kg)

| Tỉnh/huyện<br>(khu vực khảo sát) | Ngày 26/12/2017 | So với tuần<br>trước(%) | So với cùng kỳ<br>tháng trước(%) |
|----------------------------------|-----------------|-------------------------|----------------------------------|
| Tỉnh Lâm Đồng                    |                 |                         |                                  |
| Bảo Lộc (Robusta)                | 35.200          | -1,1                    | -4,3                             |
| Di Linh (Robusta)                | 35.600          | -1,4                    | -2,5                             |
| Lâm Hà (Robusta)                 | 35.100          | -1,4                    | -4,6                             |
| Tỉnh Đắk Lắk                     |                 |                         |                                  |
| Cư M'gar (Robusta)               | 36.000          | -1,1                    | -4,0                             |
| Ea H'leo (Robusta)               | 35.800          | -1,6                    | -4,3                             |
| Buôn Hồ (Robusta)                | 36.300          | -0,8                    | -2,4                             |
| Tỉnh Gia Lai                     |                 |                         |                                  |
| Ia Grai (Robusta)                | 36.000          | -1,4                    | -3,0                             |
| Tỉnh Đắk Nông                    |                 |                         |                                  |
| Gia Nghĩa (Robusta)              | 35.700          | -1,9                    | -4,5                             |
| Tỉnh Kon Tum                     |                 |                         |                                  |
| Đắk Hà (Robusta)                 | 36.000          | -1,4                    | -2,7                             |
| TP. Hồ Chí Minh                  |                 |                         |                                  |
| Robusta 1                        | 37.700          | -0,3                    | -2,1                             |

Nguồn: Tintaynguyen.com

### 3. Tình hình xuất khẩu cà phê

Theo ước tính, lượng cà phê xuất khẩu tháng 12/2017 đạt 140 nghìn tấn, trị giá 287 triệu USD, tăng 39,3% về lượng và tăng 32,4% về trị giá so với tháng trước; giảm 5,2% về lượng và giảm 12,7% về trị giá so với tháng 12/2016. Tính chung năm 2017, lượng cà phê xuất khẩu ước đạt 1,422 triệu tấn, trị giá 3,209 tỷ USD, giảm 20,1% về lượng và giảm 3,7% về trị giá so với năm 2016.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong tháng 11/2017, lượng cà phê xuất khẩu đạt trên 100 nghìn tấn, trị giá 216,84 triệu USD, tăng 27,1% về lượng và tăng 17,4% về trị giá so với tháng trước; giảm 12,3% về lượng và giảm 12,7% về kim ngạch so với tháng 11/2016. 11 tháng năm 2017 lượng cà phê xuất khẩu đạt 1,282 triệu tấn, trị giá 2,922 tỷ USD, giảm 21,5% về lượng và giảm 2,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2016.

**Về diễn biến giá xuất khẩu:** Tháng 12/2017, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê ước đạt 2.050 USD/tấn, giảm 5% so với tháng trước và giảm 7,9% so với tháng 12/2016. Tính chung năm 2017, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê ước đạt 2.257 USD/tấn, tăng 20,5% so với năm 2016.

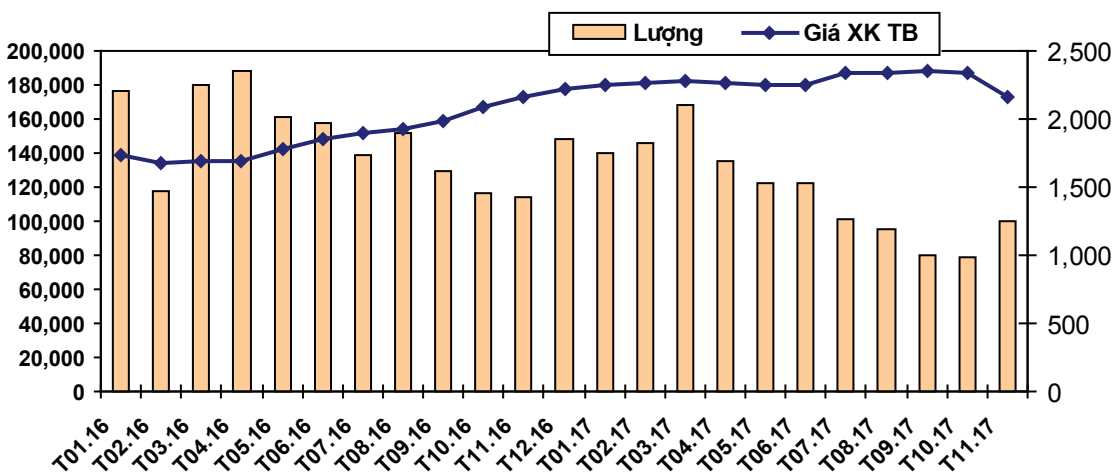


# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Tháng 11/2017, giá xuất khẩu bình quân cà phê đạt mức 2.158 USD/tấn, giảm 7,6% so với tháng trước và giảm 0,4% so với cùng kỳ năm 2016. Tính chung 11 tháng năm 2017, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê đạt 2.280 USD/tấn, tăng 23,8% so với 11 tháng năm 2016.

## Lượng và giá xuất khẩu trung bình mặt hàng cà phê qua các tháng năm 2016-2017

(ĐVT: Lượng: tấn; Giá XKTB: USD/tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

**Về chủng loại:** Tháng 11/2017, xuất khẩu cà phê Robusta tăng mạnh so với tháng trước đó, nhưng vẫn giảm so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, so với tháng trước và cùng kỳ năm trước, lượng cà phê Arabica xuất khẩu tăng rất mạnh.

## Chủng loại cà phê xuất khẩu tháng 11 và 11 tháng năm 2017

(ĐVT: Lượng: nghìn tấn; Trị giá: nghìn USD)

| Chủng loại     | Tháng 11/2017 |         | T11/2017 so với T10/2017(%) |         | T11/2017 so với T11/2016(%) |         | 11 tháng năm 2017 |           | 11T/2017 so với 11T/2016(%) |         |
|----------------|---------------|---------|-----------------------------|---------|-----------------------------|---------|-------------------|-----------|-----------------------------|---------|
|                | Lượng         | Trị giá | Lượng                       | Trị giá | Lượng                       | Trị giá | Lượng             | Trị giá   | Lượng                       | Trị giá |
| Robusta        | 83            | 160.014 | 26,7                        | 16,9    | -19,7                       | -23,9   | 1.118             | 2.349.777 | -24,5                       | -7,0    |
| Arabica        | 6             | 14.022  | 58,7                        | 56,6    | 65,9                        | 32,7    | 55                | 151.218   | -23,4                       | -13,1   |
| Cà phê hòa tan | 2             | 12.363  | 10,9                        | 7,2     | 1,8                         | 19,4    | 30                | 148.223   | 27,2                        | 22,5    |
| Cà phê Excelsa | 0,02          | 36      | -75,0                       | -78,2   | -85,7                       | -88,0   | 2                 | 4.974     | -21,2                       | -0,1    |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## 4. Dung lượng và thị phần cà phê của Việt Nam

Tại thị trường Đức: Theo số liệu thống kê từ Trung tâm thương mại Quốc tế (ITC), 9 tháng năm 2017, Đức nhập khẩu 880.359 tấn cà phê, trị giá 2,856 tỷ USD, giảm 2,6% về lượng nhưng tăng 9,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2016.

# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng cà phê của Đức trong 9 tháng năm 2017 đạt 3,24 USD/kg, tăng 12,8% so với cùng kỳ năm 2016. Trong đó, giá nhập khẩu mặt hàng cà phê từ thị trường Việt Nam đạt mức 2,23 USD/kg, tăng tới 27%.

Nguồn cung mặt hàng cà phê cho thị trường Đức trong 9 tháng năm 2017

| Thị trường    | 9 tháng năm 2107 |                     | So với 9T/2016 (%) |         | Giá NKTB 9T/2017 USD/kg | So với 9T/2016 (%) | Thị phần(%) |         |         |         |
|---------------|------------------|---------------------|--------------------|---------|-------------------------|--------------------|-------------|---------|---------|---------|
|               | Lượng (tấn)      | Trị giá (nghìn USD) | Lượng              | Trị giá |                         |                    | 9T/2017     |         | 9T/2016 |         |
|               |                  |                     |                    |         |                         |                    | Lượng       | Trị giá | Lượng   | Trị giá |
| Tổng          | 880.359          | 2.856.527           | -2,6               | 9,8     | 3,24                    | 12,8               | 100,0       | 100,0   | 100,0   | 100,0   |
| Bra-xin       | 244.767          | 700.823             | -5,3               | 10,3    | 2,86                    | 16,4               | 27,8        | 24,5    | 28,6    | 24,4    |
| Việt Nam      | 198.836          | 444.366             | -11,7              | 12,1    | 2,23                    | 27,0               | 22,6        | 15,6    | 24,9    | 15,2    |
| In-đô-nê-xi-a | 34.934           | 86.978              | 147,0              | 148,3   | 2,49                    | 0,5                | 4,0         | 3,0     | 1,6     | 1,3     |
| Pê-ru         | 27.349           | 95.499              | -11,7              | -0,3    | 3,49                    | 12,9               | 3,1         | 3,3     | 3,4     | 3,7     |
| Ôn-đu-rát     | 93.431           | 319.363             | 8,7                | 23,7    | 3,42                    | 13,8               | 10,6        | 11,2    | 9,5     | 9,9     |
| Ê-ti-ô-pi-a   | 27.802           | 101.545             | -12,5              | -5,2    | 3,65                    | 8,3                | 3,2         | 3,6     | 3,5     | 4,1     |
| Cô-lôm-bi-a   | 44.249           | 161.795             | -7,2               | 8,5     | 3,66                    | 16,9               | 5,0         | 5,7     | 5,3     | 5,7     |
| U-gan-đa      | 28.209           | 69.545              | 16,9               | 36,0    | 2,47                    | 16,3               | 3,2         | 2,4     | 2,7     | 2,0     |
| Bi            | 14.925           | 43.292              | 26,8               | 3,5     | 2,90                    | -18,4              | 1,7         | 1,5     | 1,3     | 1,6     |
| Ý             | 26.184           | 152.737             | 6,8                | 4,9     | 5,83                    | -1,8               | 3,0         | 5,3     | 2,7     | 5,6     |

Nguồn: Trademap

Tại thị trường Hoa Kỳ: Theo Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, 10 tháng năm 2017, nhập khẩu cà phê của Hoa Kỳ đạt 5,299 tỷ USD, tăng 6,1% so với 10 tháng năm 2016. Thị phần cà phê của Việt Nam tại thị trường Hoa Kỳ chiếm 8,8%, tăng so với 6,4% trong 10 tháng năm 2016. Kim ngạch nhập khẩu cà phê của Việt Nam vào thị trường Hoa Kỳ trong thời gian này đã đạt mức tăng trưởng 45,2% so với cùng kỳ năm 2016.

Nguồn cung mặt hàng cà phê của Mỹ trong 10 tháng năm 2017

| Thị trường    | 10T/2017 (nghìn USD) | So với 10T/2016(%) | Thị phần (%) |          |
|---------------|----------------------|--------------------|--------------|----------|
|               |                      |                    | 10T/2017     | 10T/2016 |
| Tổng          | 5.299.211            | 6,1                | 100,0        | 100,0    |
| Cô-lôm-bi-a   | 1.062.077            | 7,4                | 20,0         | 19,8     |
| Bra-xin       | 856.408              | -22,6              | 16,2         | 22,1     |
| Việt Nam      | 465.002              | 45,2               | 8,8          | 6,4      |
| Ca-na-đa      | 451.051              | 28,0               | 8,5          | 7,1      |
| Goa-tờ-ma-la  | 319.279              | 1,7                | 6,0          | 6,3      |
| Ni-ca-ra-go   | 275.682              | 23,4               | 5,2          | 4,5      |
| In-đô-nê-xi-a | 274.718              | -7,8               | 5,2          | 6,0      |
| Mê-hi-cô      | 197.093              | -12,6              | 3,7          | 4,5      |
| Pê-ru         | 158.227              | 34,7               | 3,0          | 2,4      |
| Thụy Sĩ       | 146.612              | 123,2              | 2,8          | 1,3      |

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

# THỊ TRƯỜNG CHÈ

- Sản lượng chè tại các thị trường xuất khẩu chính trên thế giới tăng.
- Giá chè tại Băng-la-đét tăng.
- Nga áp dụng các hạn chế tạm thời đối với nhập khẩu chè và tất cả các nông sản khác từ Xri Lan-ka từ ngày 18/12 do phát hiện ra bọt trong một lô hàng chè gần đây.
- Xuất khẩu chè ướp hoa và chè ô long tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.
- Việt Nam là nhà cung cấp chè lớn thứ 5 cho Nga, thị phần trong năm 2017 tăng.

## 1. Thị trường chè thế giới

Về sản lượng: Theo Forbes and Walker Research, tháng 10/2017 sản lượng chè tại các thị trường xuất khẩu chính trên thế giới đều tăng.

Sản lượng chè tháng 10/2017 của Ấn Độ đạt 177.400 tấn, tăng 17,31% so với cùng kỳ năm 2016, tương ứng tăng 26.170 tấn. Tính chung trong 10 tháng năm 2017 sản lượng chè của Ấn Độ đạt 1,09 triệu tấn, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm 2016. Dự kiến 2 tháng cuối năm 2017, sản lượng chè của Ấn Độ sẽ tiếp tục tăng. Ước tính năm 2017 sản lượng chè của Ấn Độ đạt khoảng 1,28 triệu tấn, mức cao kỷ lục trong nhiều năm.

Tháng 10/2017, sản lượng chè tại Kê-ni-a tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước, nhưng tính chung 10 tháng năm 2017 vẫn giảm 10,6% so với 10 tháng năm 2016, đạt 347.000 tấn.

### Sản lượng chè tại một số nước xuất khẩu chính tháng 10 và 10 tháng

(Đơn vị tính: Nghìn tấn)

| Thị trường  | Tháng 10 |          |          | 10 tháng |          |          | So sánh 10 tháng (%) |                      |
|-------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------|----------------------|
|             | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2016 và năm 2015 | Năm 2017 và năm 2016 |
| Ấn Độ       | 163,3    | 151,2    | 177,4    | 1.040,5  | 1.074,5  | 1.089,9  | 3,3                  | 1,4                  |
| Bắc Ấn Độ   | 144,8    | 132,9    | 156,4    | 844,2    | 896,6    | 894,2    | 6,2                  | -0,3                 |
| Nam Ấn Độ   | 18,5     | 18,3     | 21,0     | 196,3    | 177,9    | 195,7    | -9,4                 | 10,0                 |
| Kê-ni-a     | 41,3     | 41,3     | 43,4     | 312,4    | 388,0    | 347,0    | 24,2                 | -10,6                |
| Xri Lan-ca  | 26,7     | 18,7     | 25,4     | 279,8    | 237,6    | 258,3    | -15,1                | 8,7                  |
| Băng-la-đét | 9,5      | 10,4     | 10,8     | 53,9     | 65,4     | 59,3     | 21,3                 | -9,3                 |
| Ma-la-uy    | 1,0      | 2,8      | 1,8      | 33,9     | 26,8     | 37,8     | -20,9                | 41,0                 |

Nguồn: Forbes and Walker Research

# THỊ TRƯỜNG CHÈ

**Về giá:** Giá chè tại Băng-la-đét tăng do nhu cầu cao và nguồn cung thấp.

Tại *Ấn Độ*: Giá các loại chè tại miền nam Ấn Độ tháng 10/2017 giảm 20% so với tháng trước, giá chè Assam giảm khoảng 10% do nguồn cung tăng mạnh.

Tại *Băng-la-đét*: Giá chè tại Băng-la-đét tăng tại phiên đấu giá hàng tuần ngày thứ ba (26/12), do nhu cầu đối với chè chất lượng tăng mạnh, trong khi nguồn cung giảm. Giá chè Băng-la-đét ở mức trung bình 236,76 taka (tương đương 2,8 USD)/kg, so với 236,44 taka/kg trong phiên đấu giá trước đó.

*Nhu cầu đối với chè chất lượng tăng và nguồn cung thấp sẽ đẩy giá chè tăng trong thời gian tới.*

**Giá chè tại phiên đấu giá hàng tuần tại Băng-la-đét (ngày 26/12/2017)**

(Đơn vị tính 1 USD = 80,78 taka)

| Mặt hàng           | Tuần đến ngày<br>12/12/2017 | Tuần đến ngày<br>19/12/2017 | Tuần đến ngày<br>26/12/2017 |
|--------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                    | Đơn giá (taka/kg)           | Đơn giá (taka/kg)           | Đơn giá (taka/kg)           |
| BROKENS            |                             |                             |                             |
| Bold/Large Brokens | 225-230                     | 225-230                     | 227-231                     |
| Medium Brokens     | 230-236                     | 232-238                     | 233-240                     |
| Small Brokens      | 233-238                     | 235-240                     | 235-242                     |
| Plain Brokens      | 160-180                     | 165-185                     | 165-185                     |
| FANNINGS           |                             |                             |                             |
| Best Fannings      | 245-252                     | 245-250                     | 244-248                     |
| Good Fannings      | 237-240                     | 237-242                     | 238-243                     |
| Medium Fannings    | 230-235                     | 232-235                     | 232-235                     |
| Plain Fannings     | 160-180                     | 165-185                     | 165-185                     |
| DUST               |                             |                             |                             |
| Pekoe Dust         |                             |                             |                             |
| Red Dust           | 205-275                     | 195-298                     | 179-280                     |
| Dust               | 174-287                     | 155-295                     | 158-295                     |
| Churamoni Dust     | 174-272                     | 187-294                     | 189-275                     |

Nguồn: Reuters

- Theo Cơ quan quản lý an toàn thực phẩm Nga (Rosselkhoznadzor), từ ngày 18/12/2017, Nga áp dụng hạn chế tạm thời đối với nhập khẩu chè và tất cả các nông sản khác từ Xri Lan-ca do phát hiện có bọ chè nhập khẩu từ nước này.

## 2. Thị trường trong nước

**Sản lượng:** Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, năm 2017 diện tích trồng chè giảm do các vùng không chuyên canh chè chuyển đổi sang cây trồng khác. Tuy nhiên do năng suất tăng nên sản lượng cả nước tăng. Theo đó,



# THỊ TRƯỜNG CHÈ

diện tích trồng chè năm 2017 ước đạt 129,3 nghìn ha, giảm 4,1 nghìn ha (-3,1%) so với năm 2016; năng suất đạt 90,1 tạ/ha, tăng 3 tạ/ha so với năm 2016; sản lượng đạt 1.040,8 nghìn tấn, tăng 7,2 nghìn tấn (+0,7 %) so với năm 2016.

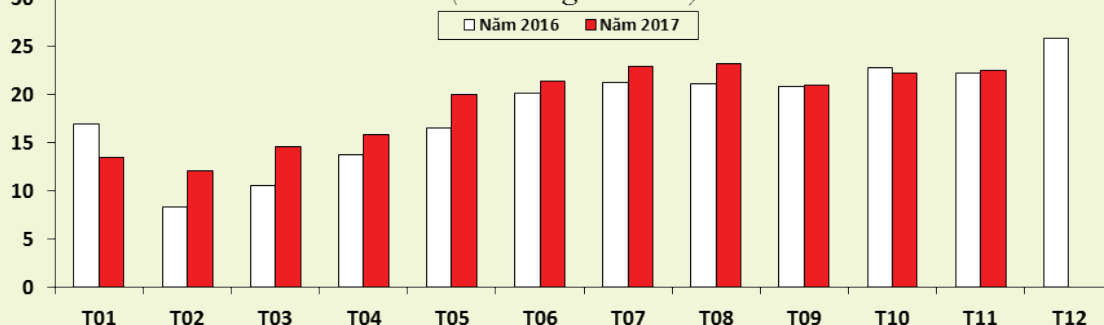
*Diễn biến giá:* Thị trường chè nguyên liệu trong nước tháng 12/2017 nhìn chung vẫn ổn định. Tại Bảo Lộc (Lâm Đồng), giá chè nguyên liệu (búp tươi) sản xuất chè xanh loại 1 vẫn giữ mức 9.000 đ/kg, giá chè nguyên liệu sản xuất chè đen (loại 1) giữ mức 6.000 đ/kg. Tại Thái Nguyên, giá chè xanh búp khô giữ mức 100.000 đ/kg, giá chè cành chất lượng cao tăng 5.000 đ/kg lên mức 190.000 đ/kg.

### 3. Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam

Theo ước tính, tháng 12/2017 lượng chè xuất khẩu đạt 12 nghìn tấn, trị giá 20 triệu USD, giảm 5,5% về lượng và giảm 11,1% về trị giá so với tháng trước đó, giảm 19,2% về lượng và tăng 22,5% về trị giá so với tháng 12/2016. Trong năm 2017, lượng chè xuất khẩu ước đạt 140 nghìn tấn, trị giá 229 triệu USD, tăng 7,2% về lượng và tăng 5,3% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Giá xuất khẩu chè bình quân ước tính ở mức 1.623 USD/tấn, giảm 1,8% so với năm 2016.

#### Xuất khẩu chè của Việt Nam từ năm 2016- 2017

(ĐVT: Nghìn USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 11/2017 lượng chè xuất khẩu đạt 12.693 tấn, trị giá 22,5 triệu USD, tăng 0,3% về lượng và tăng 2,7% về trị giá so với tháng 11/2016. Tính chung 11 tháng năm 2017, lượng chè xuất khẩu đạt 128.305 tấn, trị giá 208,7 triệu USD, tăng 10,6% về lượng và tăng 9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2016. Giá chè xuất khẩu trung bình 11 tháng năm 2017 đạt 1.626 USD/tấn, giảm 1,4% so với cùng kỳ năm 2016.

Về chủng loại: 11 tháng năm 2017, mặt hàng chè đen xuất khẩu tăng mạnh cả về lượng và trị giá, đây là mặt hàng xuất khẩu chính với tỷ trọng chiếm 54,7% tổng lượng chè xuất khẩu. Lượng chè xanh xuất khẩu chiếm 39,3% trong tổng lượng chè xuất khẩu, đạt 50,4 nghìn tấn, trị giá 94,6 triệu USD, tăng 5,5% về lượng, nhưng lại giảm 0,5% về trị giá.

# THỊ TRƯỜNG CHÈ

## Mặt hàng chè xuất khẩu của Việt Nam tháng 11 và 11 tháng năm 2017

Đơn vị tính: Lượng: Tấn; trị giá: 1.000 USD; Đơn giá TB: USD/tấn

| Mặt hàng    | Năm 2017 |         |          |         |        | So với năm 2016 (%) |         |          |         |        |
|-------------|----------|---------|----------|---------|--------|---------------------|---------|----------|---------|--------|
|             | Tháng 11 |         | 11 tháng |         |        | Tháng 11            |         | 11 tháng |         |        |
|             | Lượng    | Trị giá | Lượng    | Trị giá | Giá TB | Lượng               | Trị giá | Lượng    | Trị giá | Giá TB |
| Tổng        | 12.693   | 22.490  | 128.305  | 208.664 | 1.626  | 0,3                 | 2,7     | 10,6     | 9,0     | -1,4   |
| Chè đen     | 5.900    | 8.749   | 70.167   | 95.719  | 1.364  | -7,8                | 6,1     | 10,9     | 11,2    | 0,3    |
| Chè xanh    | 6.032    | 11.946  | 50.426   | 94.658  | 1.877  | 2,8                 | -5,9    | 5,5      | -0,5    | -5,8   |
| Chè ướp hoa | 168      | 348     | 3.282    | 5.843   | 1.781  | 56,0                | 89,2    | 4,8      | 18,2    | 12,9   |
| Chè ô long  | 97       | 350     | 511      | 1.557   | 3.049  | 137,6               | 247,3   | 140,5    | 237,4   | 40,3   |
| Loại khác   | 495      | 1.098   | 3.919    | 10.886  | 2.778  | 102,4               | 62,8    | 137,7    | 129,8   | -3,3   |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

**Về giá xuất khẩu:** Một số mặt hàng chè xuất khẩu chính có giá xuất khẩu trung bình tăng trong 11 tháng 2017. Trong đó, mặt hàng chè ướp hoa và chè ô long là có giá xuất khẩu trung bình tăng mạnh nhất. Tuy nhiên, giá chè xuất khẩu bình quân trong 11 tháng năm 2017 giảm nhẹ 1,4% so với cùng kỳ năm 2016 xuống mức 1.626 USD/tấn do nhiều mặt hàng chè khác có giá giảm.

**Về thị trường xuất khẩu:** Pa-ki-xtan tiếp tục là thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Việt Nam trong 11 tháng năm 2017, tỷ trọng xuất khẩu chè sang thị trường này chiếm tới 29,8% tổng kim ngạch xuất khẩu chè. Nhìn chung, cơ hội xuất khẩu chè sang thị trường Pa-ki-xtan còn rất lớn. Mức tiêu thụ bình quân đầu người ước tính đạt 1 kg/năm. Trong đó, Pa-ki-xtan nhập khẩu chè đen từ 19 thị trường và chủ yếu là từ Kê-ni-a, còn chè xanh nhập khẩu chính từ thị trường Trung Quốc, Việt Nam và In-đô-nê-xi-a. Mặc dù nhu cầu tiêu thụ chè tại Pa-ki-xtan lớn, nhưng chủng loại, chất lượng và mẫu mã chè Việt Nam vẫn chưa thu hút được người tiêu thụ tại thị trường này. Vì vậy, để đẩy mạnh xuất khẩu chè sang Pa-ki-xtan, trong thời gian tới các doanh nghiệp cần tập trung tìm hiểu thị hiếu người tiêu dùng và đổi mới mẫu mã, nâng cao chất lượng sản phẩm.

Thị trường xuất khẩu chè lớn thứ 2 của Việt Nam là Đài Loan với kim ngạch xuất khẩu trong tháng 11 và 11 tháng năm 2017 tăng mạnh 50,5% và 58,3% so với cùng kỳ năm trước.

# THỊ TRƯỜNG CHÈ

## 10 thị trường xuất khẩu chè lớn nhất tháng 11 và 11 tháng năm 2017

Đơn vị tính: Lượng: Tấn; trị giá: 1.000 USD; Đơn giá TB: USD/tấn

| Thị trường    | Năm 2017 |         |          |         |            | So với năm 2016 (%) |         |          |         |            |
|---------------|----------|---------|----------|---------|------------|---------------------|---------|----------|---------|------------|
|               | Tháng 11 |         | 11 tháng |         |            | Tháng 11            |         | 11 tháng |         |            |
|               | Lượng    | Trị giá | Lượng    | Trị giá | Đơn giá TB | Lượng               | Trị giá | Lượng    | Trị giá | Đơn giá TB |
| Tổng          | 12.693   | 22.490  | 128.305  | 208.664 | 1.626,3    | 0,3                 | 2,7     | 10,6     | 9,0     | -1,4       |
| Pa-ki-xtan    | 3.868    | 8.420   | 28.975   | 62.121  | 2.144,0    | -15,1               | -7,0    | -12,8    | -8,5    | 4,9        |
| Đài Loan      | 1.531    | 2.376   | 16.180   | 25.361  | 1.567,4    | 39,4                | 50,5    | 42,0     | 58,3    | 11,5       |
| Nga           | 925      | 1.369   | 15.544   | 22.053  | 1.418,8    | -1,1                | -2,3    | 6,5      | 8,0     | 1,4        |
| Trung Quốc    | 1.068    | 1.795   | 10.270   | 13.717  | 1.335,7    | 63,1                | -25,5   | 37,9     | -40,7   | -57,0      |
| UAE           | 417      | 668     | 6.315    | 9.585   | 1.517,9    | 13,9                | 6,9     | 146,8    | 129,8   | -6,9       |
| In-đô-nê-xi-a | 798      | 732     | 9.000    | 8.161   | 906,7      | 5,7                 | 15,8    | -40,0    | -37,3   | 4,4        |
| Mỹ            | 728      | 873     | 6.219    | 7.142   | 1.148,4    | 31,4                | 39,7    | 11,3     | 5,3     | -5,4       |
| Ả-Rập Xê út   | 295      | 768     | 1.501    | 3.735   | 2.488,6    | 102,1               | 109,8   | 18,7     | 22,7    | 3,4        |
| Ma-lai-xi-a   | 404      | 282     | 3.198    | 2.438   | 762,3      | -22,6               | -22,0   | -22,5    | -13,7   | 11,4       |
| Ba Lan        | 56       | 116     | 1.184    | 1.987   | 1.677,9    | -70,4               | -66,6   | -18,7    | -12,7   | 7,3        |

Nguồn: Tổng cục Hải quan

### 4. Dung lượng thị trường và thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nga

Theo số liệu thống kê của Hải quan Nga, Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn thứ 5 cho Nga với thị phần chiếm khoảng 10,9% trong 9 tháng năm 2017, cải thiện so với mức 9,6% cùng kỳ năm 2016. 9 tháng năm 2017, trong khi nhập khẩu chè của Nga từ các thị trường lớn gồm Xri Lan-ca, Ấn Độ giảm thì lượng nhập khẩu từ Việt Nam tăng 14,9%.

#### 5 thị trường cung cấp chè lớn nhất cho Nga 9 tháng năm 2017

(ĐVT: Lượng: tấn Trị giá: Nghìn USD Đơn giá trung bình: USD/tấn)

| Thị trường | 9 tháng năm 2017 |         |            | So với 9 tháng năm 2016 (%) |         |            | Tỷ trọng 9 tháng theo lượng (%) |          |
|------------|------------------|---------|------------|-----------------------------|---------|------------|---------------------------------|----------|
|            | Lượng            | Trị giá | Đơn giá TB | Lượng                       | Trị giá | Đơn giá TB | Năm 2017                        | Năm 2016 |
| Tổng       | 124.120          | 381.546 | 3.074      | 1,6                         | -7,6    | -9,0       | 100,0                           | 100,0    |
| Xri Lan-ca | 26.605           | 124.895 | 4.695      | -2,9                        | 6,8     | 10,0       | 21,4                            | 22,4     |
| Ấn Độ      | 36.643           | 90.823  | 2.480      | -3,4                        | -18,2   | -15,3      | 29,5                            | 31,1     |
| Kê-ni-a    | 16.860           | 52.402  | 3.108      | 4,3                         | -14,7   | -18,2      | 13,6                            | 13,2     |
| Trung Quốc | 11.053           | 30.039  | 2.718      | 3,4                         | -20,8   | -23,5      | 8,9                             | 8,7      |
| Việt Nam   | 13.510           | 22.696  | 1.680      | 14,9                        | 7,0     | -6,9       | 10,9                            | 9,6      |

Nguồn: Trademap



# THỊ TRƯỜNG SẮN

- Nửa cuối tháng 12/2017, Thái Lan đã tăng giá sản xuất khẩu sản lát thêm 5 USD/tấn. Giá tinh bột sản xuất khẩu của nước này vẫn giữ ổn định ở mức 430 USD/tấn FOB.
- Nhu cầu sản từ phía các nhà máy Trung Quốc giảm mạnh do một số nhà máy tại tỉnh Hà Bắc, Sơn Đông phải đóng cửa đến hết ngày 31/12/2017 để xử lý vấn đề môi trường.
- Giá sản lát tại thị trường trong nước tăng.

## 1. Thị trường thế giới

- *Trung Quốc*: Nhu cầu sản từ phía các nhà máy Trung Quốc giảm mạnh do một số nhà máy tại tỉnh Hà Bắc, Sơn Đông phải đóng cửa đến hết ngày 31/12/2017 để xử lý vấn đề môi trường.

- *Căm-pu-chia*: Thời tiết tại Căm-pu-chia có mưa nên dự kiến phải 1 tháng nữa mới có sản vụ mới. Tính đến giữa tháng 12/2017, bắt đầu có một số xe sản vụ mới đưa về cửa khẩu Xa Mát và Chàng Riệc (Tây Ninh) nhưng chất lượng kém, độ ẩm và tạp chất cao nên giá giao dịch tại cửa khẩu chỉ khoảng 610 Riel/kg, tương đương 3.500 đồng/kg.

- *Thái Lan*: Hiệp hội sản Thái Lan đã thống nhất tăng giá sản xuất khẩu sản lát thêm 5 USD/tấn, lên mức 205 USD/tấn, FOB cho giai đoạn từ ngày 16-31/12/2017. Theo tính toán của Thái Lan, với mức giá 205 USD/tấn FOB-Bangkok tương đương 217 USD/tấn CNF thì chi phí sản xuất còn tại Trung Quốc vào khoảng 5.212 NDT/tấn. Tuy nhiên, hiện giá còn tại Trung Quốc giao dịch tới 6.020 NDT /tấn nên các nhà sản xuất còn có lãi rất lớn. Theo kế hoạch sử dụng nhiên liệu sinh học được công bố, nhiều tỉnh nằm trong vùng kiểm soát ô nhiễm tại vùng Đông Bắc Trung Quốc sẽ bắt đầu sử dụng xăng E10 từ đầu năm 2018 và ngưng sử dụng xăng thông thường. Nhu cầu ethanol bắt đầu tăng từ đầu tháng 12/2017 đẩy giá ethanol từ ngô, sản và mật rỉ tại Trung Quốc liên tục tăng mạnh.

Theo Hiệp hội tinh bột sản Thái Lan, giá tinh bột sản xuất khẩu của nước này vẫn giữ ổn định ở mức 430 USD/tấn FOB, đồng thời giá tinh bột nội địa cũng duy trì ở mức 13,2 Baht/kg.

Theo số liệu thống kê từ cơ quan Hải quan Thái Lan, 11 tháng năm 2017, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Thái Lan đạt 33,77 tỷ Baht (tương đương 999,7 triệu USD), giảm 7,1% so với cùng kỳ năm 2016. Trong 11 tháng năm



# THỊ TRƯỜNG SẢN

2017, Thái Lan xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang Trung Quốc là chủ yếu, với trị giá đạt 32,45 tỷ Baht (tương đương 989,8 triệu USD), giảm 7,5% so với cùng kỳ năm 2016, chiếm 99% trong tổng xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Thái Lan. Xuất khẩu sản sang Nhật Bản đứng thứ 2 với trị giá đạt 74,01 triệu Baht (tương đương 989,8 triệu USD), tăng 18,2% so với cùng kỳ năm 2016.

**10 thị trường xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Thái Lan trong 11 tháng năm 2017 (Mã HS: 0714)**

(1 Baht Thái = 0,0305 USD)

| Thị trường  | 11 tháng năm 2017 |                | So với cùng kỳ năm 2016 (%) | Tỷ trọng 11 tháng (%) |            |
|-------------|-------------------|----------------|-----------------------------|-----------------------|------------|
|             | Nghìn Baht        | Nghìn USD      |                             | Năm 2016              | Năm 2017   |
| <b>Tổng</b> | <b>32.778.883</b> | <b>999.756</b> | <b>-7,1</b>                 | <b>100</b>            | <b>100</b> |
| Trung Quốc  | 32.453.296        | 989.826        | -7,5                        | 99,4                  | 99,0       |
| Nhật Bản    | 74.017            | 2.258          | 18,2                        | 0,2                   | 0,2        |
| Xin-ga-po   | 60.664            | 1.850          | -7,3                        | 0,2                   | 0,2        |
| Việt Nam    | 33.241            | 1.014          | 1.016,9                     | 0,0                   | 0,1        |
| Úc          | 12.994            | 396            | 41,6                        | 0,0                   | 0,0        |
| Hà Lan      | 11.898            | 363            | 12,9                        | 0,0                   | 0,0        |
| Hoa Kỳ      | 4.637             | 141            | -76,0                       | 0,1                   | 0,0        |
| Anh         | 2.250             | 69             | 92,2                        | 0,0                   | 0,0        |
| Pháp        | 1.706             | 52             | 78,7                        | 0,0                   | 0,0        |
| Hàn Quốc    | 906               | 28             | 778,1                       | 0,0                   | 0,0        |
| Tây Ban Nha | 547               | 17             | -81,3                       | 0,0                   | 0,0        |

*Nguồn: [customs.go.th](http://customs.go.th)*

*(So sánh và tỷ trọng tính theo Baht)*

## 2. Thị trường trong nước

- Sản lượng: Tại Tây Nguyên, sản lượng sản củ tươi dự báo giảm khoảng 30% trong niên vụ 2017 - 2018, chủ yếu do việc thu hẹp diện tích tại các tỉnh Gia Lai, Đắk Nông và Đắk Lắk. Riêng tại Kon Tum, diện tích trồng sản được ước tính tăng khoảng 10.000 ha, đạt 45.000 ha. Sản lượng sản củ tươi giảm, cộng thêm lượng sản hút về các nhà máy tinh bột sản nên lượng sản lát vụ 2017 - 2018 của khu vực Tây Nguyên có thể giảm tới 50%.

- Giá cả: Mặc dù vụ thu hoạch sản tại Sơn La bắt đầu rộ hơn, nhu cầu mua sản của các nhà máy thức ăn chăn nuôi miền Bắc khá chậm, nhưng do nhu cầu từ Trung Quốc nên giá sản tăng. Tính đến ngày 25/12/2017, giá sản lát vụ mới tại Sơn La tăng thêm 100 đồng/kg so với đầu tháng, lên mức 4.300 đồng/kg (độ ẩm dưới 15%).

# THỊ TRƯỜNG SẮN

Tại khu vực Đông Nam Bộ, giá sắt lát vự cũ tiếp tục tăng 100 đồng/kg, lên mức cao nhất 4.600 đồng/kg do tồn kho thấp, trong khi nhu cầu từ các nhà máy cácm cá vẫn cao.

Giá sắt củ tươi thu mua nội địa và giá sắt lát xuất khẩu của Việt Nam

| STT | Nội dung                      | Giá ngày 25/12/2017   | Giá ngày 01/12/2017   |
|-----|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1   | Sắt nguyên liệu (trừ bột 30%) |                       |                       |
|     | Tây Ninh                      | 2.300 – 2.400 đ/kg    | 2.250 - 2.500 đ/kg    |
|     | Đắk Lắk                       | 2.000 – 2.200 đ/kg    | 2.100 – 2.200 đ/kg    |
|     | Gia Lai                       | 2.000 – 2.200 đ/kg    | 2.150 – 2.250 đ/kg    |
|     | Kon Tum                       | 1.950 – 2.150 đ/kg    | 2.150 – 2.250 đ/kg    |
|     | Miền Bắc (giá mua xô)         | 1.700 - 1.950 đ/kg    | 2.100 – 2.200 đ/kg    |
| 2   | Sắt lát:                      |                       |                       |
|     | FOB Quy Nhơn                  | 220 USD/tấn           | 220 USD/tấn           |
| 3   | Tinh bột sắt:                 |                       |                       |
|     | FOB TP.Hồ Chí Minh            | 420 – 425 USD/tấn     | 435 – 445 USD/tấn     |
|     | DAF Lạng Sơn                  | 3.000 – 3.300 CNY/tấn | 3.300 – 3.500 CNY/tấn |
|     | FOB Bangkok, Thái Lan         | 430 USD/tấn           | 430 USD/tấn           |

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

### 3. Tình hình xuất khẩu

Theo ước tính, lượng sắt và sản phẩm từ sắt xuất khẩu năm 2017 đạt 3,9 triệu tấn, trị giá 1,02 tỷ USD, tăng 5,7% về lượng và tăng 2,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2016. Trong đó, riêng mặt hàng sắt có lượng xuất khẩu ước đạt 1,59 triệu tấn, trị giá 272,8 triệu USD, tăng 6,1% về lượng và tăng 6,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2016.

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 11/2017 lượng sắt và các sản phẩm từ sắt xuất khẩu đạt 356,35 nghìn tấn, trị giá 104,36 triệu USD, tăng 22% về lượng và tăng 23,6% về trị giá so với tháng 10/2017, tăng 6,9% về lượng và tăng 18,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2016. Tính chung 11 tháng năm 2017, lượng sắt và sản phẩm từ sắt xuất khẩu đạt 3,5 triệu tấn, trị giá 909,48 triệu USD, tăng 4,9% về lượng và tăng 0,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2016.

Tính riêng mặt hàng sắt, tháng 11/2017 lượng xuất khẩu đạt 144,56 nghìn tấn, trị giá 24,92 triệu USD, tăng 32% về lượng và tăng 19,8% về trị giá so với tháng 10/2017, tính chung 11 tháng năm 2017, lượng sắt xuất khẩu đạt 1,45 triệu tấn, trị giá 248,08 triệu USD, tăng 3,2% về lượng và tăng 1,7% về kim ngạch so với cùng kỳ năm 2016.

# THỊ TRƯỜNG SẮN

11 tháng năm 2017, Việt Nam xuất khẩu sắt và sản phẩm từ sắt chủ yếu sang các nước châu Á. Trong đó, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu chủ lực, chiếm 88,6% tổng lượng sắt và sản phẩm từ sắt xuất khẩu, đạt 3,13 triệu tấn, trị giá 805,53 triệu USD, tăng 7,1% về lượng và tăng 2,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2016. Giá xuất khẩu bình quân giảm 4,2% so với 11 tháng năm 2016 xuống còn 256,6 USD/tấn.

Hàn Quốc là thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 với 75,3 nghìn tấn, trị giá 17,12 triệu USD, giảm 16,1% về lượng và giảm 21,5% về trị giá so với 11 tháng năm 2016, giá xuất bình quân giảm 8,3% so với cùng kỳ xuống 227 USD/tấn.

## Thị trường xuất khẩu sắt và sản phẩm từ sắt tháng 11 và 11 tháng năm 2017

| Thị trường  | Tháng 11/2017  |                    | So với tháng 11/2016 (%) |             | 11T/2017         |                    | So với cùng kỳ năm 2016 (%) |            |
|-------------|----------------|--------------------|--------------------------|-------------|------------------|--------------------|-----------------------------|------------|
|             | Lượng (tấn)    | Trị giá (USD)      | Lượng                    | Trị giá     | Lượng (tấn)      | Trị giá (USD)      | Lượng                       | Trị giá    |
| <b>Tổng</b> | <b>356.353</b> | <b>104.369.515</b> | <b>6,9</b>               | <b>18,1</b> | <b>3.506.762</b> | <b>909.489.091</b> | <b>4,9</b>                  | <b>0,4</b> |
| Trung Quốc  | 341.451        | 99.677.753         | 16,2                     | 26,3        | 3.138.686        | 805.530.378        | 7,1                         | 2,8        |
| Hàn Quốc    | 6.475          | 1.446.029          | -9,6                     | -18,9       | 75.307           | 17.123.003         | -16,1                       | -21,5      |
| Phi-líp-pin | 1.088          | 360.141            | -31,8                    | -29,5       | 46.542           | 14.708.570         | 15,7                        | 2,2        |
| Ma-lai-xi-a | 1.903          | 683.386            | -40,4                    | -29,6       | 45.649           | 14.626.374         | 23,2                        | 14,4       |
| Nhật Bản    | 296            | 107.005            |                          |             | 65.808           | 12.062.034         | -19,7                       | -22,8      |
| Đài Loan    | 2.165          | 816.215            | -4,4                     | 11,2        | 33.392           | 11.058.526         | -0,8                        | -9,9       |

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Dự báo giá sắt lát sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới do: (i) sản lượng sắt lát vụ 2017 - 2018 có thể giảm tới 50% so với niên vụ trước đó; (ii) lượng hàng tồn kho của Việt Nam và Thái Lan không nhiều; (iii) nhu cầu mua sắt lát của thị trường Trung Quốc vẫn có xu hướng tăng.



# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- Tháng 12/2017, giá tôm nguyên liệu tại Ấn Độ tăng 0,31 USD/kg đối với tôm cỡ 30, 50, 60 và 70 con/kg, trong khi giá tôm các cỡ khác ổn định.
- Sản xuất tôm Thái Lan được dự báo sẽ phục hồi và tăng trưởng mạnh trong năm 2018.
- Lượng xuất khẩu cá tra, basa tiếp tục giảm mạnh

## *1. Thông tin thủy sản thế giới*

- Tháng 12/2017, giá tôm nguyên liệu tại Ấn Độ tăng 0,31 USD/kg đối với tôm cỡ 30, 50, 60 và 70 con/kg, trong khi giá tôm các cỡ khác ổn định. Giá tôm tăng do sản lượng thu hoạch tại Orissa và Kolkata, hai vùng nuôi tôm lớn của Ấn Độ giảm khoảng 10% so với năm 2016, trong khi tồn kho của các nhà đóng gói duy trì ở mức thấp. Theo Hiệp hội nông dân nuôi tôm Pattukottai - Ấn Độ, nguồn cung tôm nguyên liệu sẽ duy trì ở mức thấp cho tới tháng 3/2018.

- 10 tháng năm 2017, lượng tôm xuất khẩu của Thái Lan tăng 4% so với cùng kỳ năm 2016, lên 167.418 tấn. Thị trường xuất khẩu tăng trưởng mạnh nhất là Trung Quốc, với mức tăng 56,1% về lượng lên 6.593 tấn. Thái Lan kỳ vọng tăng xuất khẩu tôm thẻ và tôm sú sang Trung Quốc do người tiêu dùng Trung Quốc đang chuyển từ ăn tôm sống sang tôm chế biến.

Xuất khẩu tôm của Thái Lan sang Nhật Bản trong cùng kỳ tương ứng tăng 3,2% lên 33.825 tấn. Xuất khẩu sang thị trường Mỹ giảm 4,4% về lượng xuống còn 62.954 tấn. Xuất khẩu sang EU giảm 10,6% xuống còn 6.663 tấn. Suy giảm xuất khẩu thủy sản sang EU chủ yếu là do sự thay đổi trong chính sách ưu đãi thuế đối với tôm Thái Lan.

Theo Hiệp hội Tôm Thái Lan, sản xuất tôm năm 2017 của nước này ước đạt 300.000 tấn, không thay đổi so với số liệu sản xuất thực tế năm 2016. Trong đó, lượng tôm xuất khẩu đạt khoảng 200.000 tấn, tăng 4% so với năm 2016.

Sản xuất tôm Thái Lan được dự báo sẽ phục hồi và tăng trưởng mạnh trong năm 2018, với mức tăng trưởng 10% lên 333.000 tấn và lượng xuất khẩu cũng sẽ tăng 10%.

- Theo Cơ quan Thủy sản Quốc gia Ấc-hen-ti-na, tính tới ngày 13/12/2017, sản lượng khai thác tôm của nước này đạt 220.786 tấn, tăng 23,7% so với cùng



# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

kỳ năm 2016. Tăng trưởng khai thác tăng chủ yếu do nguồn lợi tôm tự nhiên tăng và lượng ngư dân mới tham gia khai thác cũng tăng mạnh.

## 2. Thị trường trong nước

Nửa cuối tháng 12/2017, giá cá tra nguyên liệu tiếp tục tăng do nguồn cung khan hiếm. Theo đó, giá cá tra mua tại hầm, quảng trên địa bàn tỉnh An Giang tuần tính đến ngày 28/12 tăng 1.500-2.000 đ/kg so với 2 tuần trước đó và tăng từ 6.200 - 7.500 đ/kg so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, giá một số chủng loại tôm nguyên liệu tại Cà Mau tăng nhẹ.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang đến ngày 28/12/2017

| Mặt hàng          | Trọng lượng | Dạng sản phẩm | Đơn giá (đ/kg)  | So với giá cuối tháng 11/2017 | So với giá cùng kỳ năm trước | Xu hướng nguồn cung |
|-------------------|-------------|---------------|-----------------|-------------------------------|------------------------------|---------------------|
| Cá Tra thịt trắng | 0,8-1kg/con | Tươi          | 29.500 - 30.500 | (+) 1.500                     | (+) 7.000 - 7.500            | Khan hiếm           |
| Cá Tra thịt hồng  | 0,8-1kg/con | Tươi          | 29.000 - 29.400 | (+)1.900 - 2.000              | (+) 6.200 - 6.500            | Khan hiếm           |

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá nguyên liệu thủy sản bán buôn tại Cà Mau đến ngày 28/12/2017

| Mặt hàng      | Kích cỡ   | Dạng sản phẩm  | Đơn giá cuối tháng 12/2017 (đ/kg) | Đơn giá tuần đến ngày 14/12/2017 (đ/kg) |
|---------------|-----------|----------------|-----------------------------------|-----------------------------------------|
| Tôm sú (sống) | 20 con/kg | sống sinh thái | 342.000                           | 342.000                                 |
| Tôm sú (chết) | 20 con/kg | Nguyên liệu    | 305.000                           | 305.000                                 |
| Tôm sú (sống) | 30 con/kg | sống sinh thái | 285.000                           | 283.000                                 |
| Tôm sú (chết) | 30 con/kg | Nguyên liệu    | 255.000                           | 255.000                                 |
| Tôm sú (sống) | 40 con/kg | sống sinh thái | 227.000                           | 225.000                                 |
| Tôm sú (chết) | 40 con/kg | Nguyên liệu    | 200.000                           | 200.000                                 |

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

## 3. Tình hình xuất khẩu thủy sản

Theo ước tính, kim ngạch xuất khẩu thủy sản tháng 12/2017 đạt 750 triệu USD, giảm 2,4% so với tháng trước đó và tăng 15% so với tháng 12/2016. Năm 2017, kim ngạch xuất khẩu thủy sản ước tính đạt 8,3 tỷ USD, tăng 18,5% so với năm 2016.

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, lượng thủy sản xuất khẩu tháng 11 đạt 183 nghìn tấn, tăng 3,5% so với tháng 11/2016. Tính chung 11 tháng năm 2017, lượng thủy sản xuất khẩu đạt 1,86 triệu tấn, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm 2016.

# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Tháng 11/2017 cá tra, basa là chủng loại có lượng xuất khẩu đạt cao nhất, đạt 69 nghìn tấn, trị giá 158,9 triệu USD, giảm 14,2% về lượng, nhưng lại tăng 2,9% về trị giá so với tháng 11/2016. Lũy kế 11 tháng năm 2017, lượng cá tra, basa xuất khẩu đạt 767,4 nghìn tấn, trị giá 1,6 tỷ USD, giảm 2,3% về lượng, nhưng tăng 5,2% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Xuất khẩu cá tra, basa giảm chủ yếu do xuất khẩu sang Hoa Kỳ và EU giảm.

Xuất khẩu tôm tăng trưởng khá cả về lượng và trị giá trong tháng 11 và 11 tháng năm 2017. Theo đó, lượng tôm xuất khẩu tháng 11 đạt 35 nghìn tấn, trị giá 354,7 triệu USD, tăng 10,9% về lượng và tăng 20,7% về trị giá so với tháng 11/2016. Tính chung 11 tháng năm 2017, lượng tôm xuất khẩu đạt 352 nghìn tấn, trị giá 3,48 triệu USD, tăng 14,5% về lượng và tăng 22,9% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

**Chủng loại thủy sản xuất khẩu chính tháng 11 và 11 tháng năm 2017**

| Chủng loại         | Tháng 11/2017  |                           | Tháng 11/2017<br>so với tháng<br>11/2016 (%) |            | 11 tháng năm 2017 |                           | 11 tháng năm<br>2017 so với cùng<br>kỳ 2016 (%) |         |
|--------------------|----------------|---------------------------|----------------------------------------------|------------|-------------------|---------------------------|-------------------------------------------------|---------|
|                    | Lượng<br>(tấn) | Trị giá<br>(nghìn<br>USD) | Lượng                                        | Trị<br>giá | Lượng<br>(tấn)    | Trị giá<br>(nghìn<br>USD) | Lượng                                           | Trị giá |
| Tổng               | 183.691        | 768.297                   | 3,5                                          | 14,0       | 1.863.958         | 7.602.541                 | 8,7                                             | 18,9    |
| Tôm các loại       | 35.262         | 354.692                   | 10,9                                         | 20,7       | 352.290           | 3.483.831                 | 14,5                                            | 22,9    |
| Cá tra, basa       | 69.087         | 158.904                   | -14,2                                        | 2,9        | 767.416           | 1.607.155                 | -2,3                                            | 5,2     |
| Cá đông lạnh       | 21.959         | 67.675                    | 21,6                                         | 17,2       | 225.447           | 688.230                   | 20,2                                            | 17,6    |
| Cá ngừ các loại    | 14.642         | 53.618                    | 17,8                                         | 10,1       | 130.388           | 536.515                   | 16,7                                            | 18,3    |
| Mực các loại       | 4.506          | 26.216                    | 7,8                                          | -14,3      | 53.084            | 331.042                   | 44,1                                            | 41,8    |
| Bạch tuộc các loại | 4.494          | 26.110                    | 21,6                                         | 44,4       | 45.067            | 246.150                   | 38,0                                            | 58,4    |
| Chà cá             | 13.542         | 24.840                    | 4,3                                          | 1,4        | 123.175           | 232.338                   | 1,5                                             | 1,4     |
| Cá khô             | 11.498         | 18.738                    | 165,5                                        | 45,8       | 74.403            | 180.264                   | 65,1                                            | 56,9    |
| Nghêu các loại     | 2.649          | 4.446                     | -4,0                                         | -4,0       | 33.835            | 66.842                    | 15,8                                            | 26,3    |
| Ghẹ các loại       | 713            | 6.692                     | -30,4                                        | 2,9        | 8.181             | 66.211                    | -17,1                                           | -6,0    |
| Cá đóng hộp        | 2.042          | 4.366                     | -3,0                                         | -29,3      | 17.076            | 43.587                    | -10,0                                           | -7,4    |
| Cua các loại       | 478            | 6.008                     | 18,0                                         | 30,0       | 3.621             | 36.187                    | -18,3                                           | -15,1   |
| Trứng cá           | 213            | 2.933                     | 1,4                                          | 2,9        | 2.582             | 33.486                    | 55,4                                            | 56,1    |
| Mắm                | 950            | 1.371                     | 2,8                                          | -12,2      | 11.643            | 15.094                    | 38,4                                            | 19,1    |
| Sò các loại        | 167            | 1.029                     | 24,6                                         | -1,1       | 1.290             | 9.021                     | 16,1                                            | 10,6    |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## 4. Việt Nam cung cấp 55% lượng tôm nhập khẩu của Thụy Sĩ.

Theo số liệu thống kê từ ITC, nhập khẩu tôm của Thụy Sĩ trong 9 tháng năm 2017 tăng 9,69% về lượng và 17,1% về trị giá, đạt 5,9 nghìn tấn với trị giá đạt

# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

87,62 triệu USD. Trong đó tôm của Việt Nam chiếm 55% về lượng và 58,73% về trị giá trong nhập khẩu tôm của Thụy Sĩ. Các nước cung cấp lớn khác sau Việt Nam lần lượt là Đức, Đan Mạch, Pháp, Ca-na-đa, Ê-cu-a-do, Thái Lan, ...

Tôm của Việt Nam đang phải cạnh tranh với các loại tôm của Thái Lan, Ê-cu-a-do, Băng-la-đét và Ấn Độ. Tuy nhiên các sản phẩm tôm của Việt Nam có được những lợi thế tốt hơn khi đang hưởng mức thuế suất 0%. Nhờ lợi thế này mà các doanh nghiệp xuất khẩu tôm của Việt Nam đã tăng mạnh lượng tôm tới thị trường Thụy Sĩ trong năm 2017.

10 thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Thụy Sĩ trong 9 tháng năm 2017

| Thị trường  | Tỷ trọng 9 tháng 2017 (%) |         | 9 tháng năm 2017 |                     | 9 tháng 2017 so với 9 tháng 2016 (%) |         |
|-------------|---------------------------|---------|------------------|---------------------|--------------------------------------|---------|
|             | Lượng                     | Trị giá | Lượng (tấn)      | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                                | Trị giá |
| Tổng cộng   | 100                       | 100     | 5.933            | 87.624              | 9,69                                 | 17,10   |
| Việt Nam    | 54,90                     | 58,73   | 3.257            | 51.459              | 13,41                                | 28,97   |
| Đức         | 7,10                      | 7,32    | 421              | 6.412               | 11,38                                | 8,29    |
| Đan Mạch    | 3,67                      | 3,87    | 218              | 3.393               | -17,74                               | -21,35  |
| Pháp        | 2,66                      | 3,40    | 158              | 2.976               | -12,71                               | -2,52   |
| Ca-na-đa    | 2,85                      | 2,47    | 169              | 2.167               | -23,87                               | -27,67  |
| Ê-cu-a-do   | 4,40                      | 4,29    | 261              | 3.756               | 13,48                                | 26,42   |
| Thái Lan    | 2,71                      | 2,42    | 161              | 2.121               | -17,01                               | -11,96  |
| Hà Lan      | 3,07                      | 3,28    | 182              | 2.873               | 18,18                                | 19,36   |
| Băng-la-đét | 2,87                      | 2,47    | 170              | 2.167               | -10,05                               | 1,93    |
| Bỉ          | 2,38                      | 2,05    | 141              | 1.793               | -12,96                               | -7,15   |

Nguồn: Trademap

# THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- Ma-lai-xi-a tăng sử dụng gỗ từ cây cọ và cao su làm nguyên liệu cho ngành chế biến gỗ.
- Xuất khẩu gỗ thông của Chi-lê giảm, giá xuất khẩu tăng 5% lên 216 USD/m<sup>3</sup>.
- Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tại Ca-na-đa tăng

## 1. Thị trường gỗ thế giới

Theo Cơ quan Cao su Ma-lai-xi-a (MTIB), Ma-lai-xi-a đang tăng sử dụng gỗ từ cây cọ và cao su làm nguyên liệu thô do tính dẻo dai và bền của các loại gỗ này. Việc giảm sử dụng gỗ nguyên liệu từ các cây gỗ cứng cũng nằm trong nỗ lực bảo tồn các khu rừng tự nhiên của Ma-lai-xi-a.

Với nguồn cung dồi dào các vườn trồng cọ và cao su, các nhà chế biến gỗ đang tìm cách sử dụng gỗ cọ và gỗ cao su để sản xuất gỗ dán, gỗ ép và pa-nô. Hiện khoảng 80% đồ nội thất xuất khẩu của Ma-lai-xi-a được làm từ gỗ cao su.

Ma-lai-xi-a có gần 1,1 triệu ha trồng cao su để đáp ứng nhu cầu đối với gỗ nguyên liệu cho các doanh nghiệp chế biến gỗ, và khoảng 80.000 - 100.000 ha cọ cung cấp gỗ hàng năm. Hiện Ma-lai-xi-a có 5 nhà máy sản xuất gỗ dán, gỗ ép và gỗ mềm làm từ thân cây cọ.

Ma-lai-xi-a là nước xuất khẩu gỗ nội thất lớn thứ 8 thế giới với Nhật Bản là thị trường lớn nhất, tiếp theo là Hoa Kỳ, EU, Ấn Độ và Úc. MTIB cũng khuyến khích nhập khẩu nguyên liệu thô từ Bắc Mỹ, châu Âu, châu Phi và Nam Mỹ để gia tăng giá trị cho chuỗi giá trị sản xuất nội thất của Ma-lai-xi-a.

- Xuất khẩu gỗ thông của Chi-lê giảm: 9 tháng năm 2017, lượng gỗ thông xuất khẩu của Chi-lê giảm 2% so với cùng kỳ năm trước, đạt 1,9 triệu m<sup>2</sup>, nhưng kim ngạch lại tăng hơn 3%, đạt 417,1 triệu USD. Giá xuất khẩu gỗ thông tăng 5% lên 216 USD/m<sup>3</sup>.

Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc giảm 2%, xuống còn 448,4 nghìn m<sup>3</sup>; Mê-hi-cô giảm 35%, xuống còn 123,3 nghìn m<sup>3</sup>... Trong khi xuất khẩu sang Hàn Quốc tăng 16% lên 356,7 nghìn m<sup>3</sup> và sang Việt Nam tăng 17% lên 224,3 nghìn m<sup>3</sup>.

## 2. Tình hình xuất khẩu, nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

Theo ước tính, tháng 12/2017 kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 700 triệu USD, tăng 0,7% so với tháng trước đó, nhưng lại giảm 6,2% so với



# THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

tháng 12/2016. Năm 2017, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 7,6 tỷ USD, tăng 9,2% so với năm 2016.

Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ tháng 12/2017 ước tính đạt 524 triệu USD, giảm 0,9% so với tháng 11/2017 và giảm 5,7% so với tháng 12/2016. Tính chung cả năm 2017, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 5,6 tỷ USD, tăng 10,7% so với cùng kỳ năm 2016.

### 3. Dung lượng thị trường và thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ca-na-đa

Theo Cơ quan thống kê Ca-na-đa, 10 tháng năm 2017, kim ngạch nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của nước này đạt 1,7 tỷ USD, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm 2016. 10 tháng năm 2017, Việt Nam là một trong những nước cung cấp có tốc độ tăng trưởng kim ngạch cao nhất, tăng 16,4% so với cùng kỳ năm 2016. Nhờ đó, thị phần đồ nội thất của Việt Nam đã tăng từ 10,4% trong 10 tháng năm 2016 lên 11,3% trong 10 tháng năm 2017.

**Nhập khẩu đồ nội thất gỗ của Ca-na-đa trong tháng 10 và 10 tháng năm 2017**

| Thị trường    | Trị giá        |                  | T10/2017 so với |          | 10T/2017<br>so với<br>10T/2016 | Tỷ trọng theo trị giá |            |
|---------------|----------------|------------------|-----------------|----------|--------------------------------|-----------------------|------------|
|               | T10/2017       | 10T/2017         | T9/2017         | T10/2016 |                                | 10T/2017              | 10T/2016   |
|               | Nghìn<br>USD   | Nghìn<br>USD     | %               | %        | %                              | %                     | %          |
| <b>Tổng</b>   | <b>176.905</b> | <b>1.752.460</b> | <b>-1,4</b>     | <b>5</b> | <b>6,8</b>                     | <b>100</b>            | <b>100</b> |
| Trung Quốc    | 59.995         | 621.276          | -5              | 2,7      | 8,5                            | 35,5                  | 34,9       |
| Hoa Kỳ        | 46.152         | 452.796          | 8,3             | -6,8     | -3,7                           | 25,8                  | 28,7       |
| EU            | 30.398         | 284.933          | -9              | 37,4     | 14,9                           | 16,3                  | 15,1       |
| Việt Nam      | 19.507         | 198.104          | -2,8            | 1,5      | 16,4                           | 11,3                  | 10,4       |
| Ma-lai-xi-a   | 6.030          | 53.718           | -5,1            | -1,9     | 9                              | 3,1                   | 3          |
| Mê-hi-cô      | 3.484          | 36.065           | 19,9            | -10,9    | 12,2                           | 2,1                   | 2          |
| In-đô-nê-xi-a | 2.336          | 24.621           | 5,6             | 5,8      | -7,3                           | 1,4                   | 1,6        |
| Ấn Độ         | 2.792          | 21.263           | 39,2            | 46,7     | 11,7                           | 1,2                   | 1,2        |
| Bra-xin       | 1.159          | 13.801           | -42,1           | 2,4      | 21,2                           | 0,8                   | 0,7        |
| Thái Lan      | 1.398          | 11.547           | 0,6             | 8,6      | -7,4                           | 0,7                   | 0,8        |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan thống kê Ca-na-đa*

# THƯƠNG MẠI NÔNG, LÂM SẢN, THỦY SẢN TẠI CỬA KHẨU MÓNG CÁI

- + **Nhu cầu cao su của Trung Quốc tại cửa khẩu Móng Cái ở mức cao**
- + **Xuất khẩu các mặt hàng nông sản như nhân điều, hạt sen, lạc, vừng đen tăng.**

Thời điểm cuối năm 2017, các đối tác chuyên doanh nhập khẩu cao su thiên nhiên của Trung Quốc đang xúc tiến giao dịch mạnh mặt hàng này, để dự trữ nguyên liệu cho kế hoạch sản xuất săm lốp năm 2018. Xuất khẩu cao su tại cửa khẩu Móng Cái tăng khoảng 12% so với các tuần trước đó. Các sản phẩm trọng điểm giao dịch là SVR3L, SVR5 và sản phẩm cao su xám SVR10, SVR20. Các sản phẩm cao su sơ chế SVR-L, SVR-CV50, SVR-CV60, lượng xuất khẩu giảm đến 50% do phía đối tác nhập khẩu đánh giá ba sản phẩm này có chất lượng ở mức trung bình, khó cho việc sử dụng. Đầu năm 2018, các công ty, đơn vị và thương gia Trung Quốc tham gia nhập khẩu mặt hàng cao su từ Việt Nam có yêu cầu tăng sản phẩm có thương hiệu và chất lượng cao SVR3L, SVR5 khoảng 10%, cao su xám SVR10, SVR20 lên 8% so với tuần cuối năm 2017. Giá các sản phẩm này, phía nhập khẩu sẽ chấp nhận điều chỉnh tăng từ 3-4,5% tùy loại.

Thủy, hải sản là mặt hàng xuất khẩu sang Trung Quốc qua cửa khẩu Móng Cái có kim ngạch lớn. Hiện nay, các công ty, đơn vị và lực lượng tư thương của Trung Quốc chuyên doanh về nhập khẩu các mặt hàng thủy, hải sản từ Việt Nam tiếp tục có nhu cầu tăng cao. Nhu cầu về các mặt hàng cá, tôm, mực ở dạng khô bằng phơi nắng và sấy công nghiệp của các đối tác nhập khẩu Trung Quốc bắt đầu tăng từ giữa tháng 12/2017, với khả năng có thể xuất được khoảng 2.500 tấn/tuần. Đồng thời, nhu cầu của đối tác về nhuyễn thể hai mảnh vỏ cũng tăng cao, nhất là tu hài và sò huyết. Giá cả 2 loại sản phẩm đang tăng đáng kể do nguồn cung thấp, nhu cầu cao.

Mặt hàng nông sản đang được gia tăng nhịp độ xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, với các sản phẩm dạng hạt và trái cây. Nhân điều, hạt sen, lạc, vừng đen xếp đầu bảng về sản lượng giao hàng, đạt tổng số 750 tấn trong tuần này. Bốn loại hạt trên đều đạt giá xuất khẩu tăng từ 2% đến gần 5%. Trái cây đạt sản lượng xuất khẩu chung tăng 13,5%. Riêng măng cụt, sầu riềng, bưởi da xanh tăng sản lượng giao hàng 21,7% so với tuần đầu tháng 12/2017.



## THÔNG TIN CHUYÊN ĐỀ

### LÀO BÃI BỎ LỆNH CẤM NHẬP KHẨU MỘT SỐ MẶT HÀNG NÔNG SẢN TỪ VIỆT NAM

Theo Sở Công Thương tỉnh Kon Tum, tỉnh Attapur (Lào) đã bãi bỏ Thông báo số 92/VPUB của Văn phòng Ủy ban tỉnh Attapur về việc cấm nhập khẩu mặt hàng thực phẩm từ Việt Nam qua cửa khẩu quốc tế Phu Cua và các cửa khẩu khác thuộc tỉnh Attapur.

Danh mục 15 mặt hàng được bãi bỏ cấm nhập gồm: Cá nuôi các loại (trừ tôm và mực), bia các loại, rượu các loại, thịt heo, thuốc hút, thịt bò, thịt trâu, nước khoáng các loại, gà, vịt, trứng gà, trứng vịt (trừ trứng vịt lộn), rau các loại, nước ngọt các loại, gạo các loại.

Việc bãi bỏ này của chính quyền tỉnh Attapur là phù hợp với các quy định của Hiệp định thương mại giữa Việt Nam và Lào ký ngày 3/3/2015; Hiệp định thương mại biên giới giữa 2 nước ký ngày 27/6/2015; các nội dung đàm phán của Hiệp định Xúc tiến và tạo thuận lợi thương mại Khu vực tam giác Việt Nam - Lào - Campuchia. Đồng thời giúp doanh nghiệp, cư dân khu vực biên giới hai bên tăng cường giao thương hàng hóa, phát triển kinh tế, cải thiện đời sống.

**Lưu ý:** Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.

## BẢN TIN NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Đơn vị xây dựng nội dung: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương.

Đơn vị phối hợp: Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương

Mọi thông tin phản hồi xin liên hệ: Tel: (024) 22192875 - (024) 22202311